TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2019/DS-ST
Ngày: 21-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2018/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị L, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Ấp Cần G, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M), sinh năm 1971; cùng hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn D: Ông Phạm Trường A, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Thủy T1, sinh năm 1993; Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Dương Thị H, sinh năm 1997; Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Các đương sự bà L, bà T, ông A có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà T1, bà H có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/6/2018; quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn (bà Cao Thị L) trình bày tranh tụng tại phiên tòa:

Giữa bà L và vợ chồng bà T, ông D có mối quan hệ quen biết. Ngày 22/7/2016, vợ chồng bà T, ông D có vay của bà L số tiền 435.000.000 đồng và hẹn đến ngày 25/8/2016 sẽ thanh toán trước số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Khi vay tiền ông D là người lập giấy tờ tay và hai vợ chồng ông D, bà T cùng ký tên xác nhận. Tuy nhiên, đến thời hạn thanh toán phía ông D, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết cố tình thời gian trả nợ. Vì vậy, bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu ông D, bà T phải liên đới thanh toán số tiền gốc 435.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến tháng 02 năm 2018 là 78.300.000 đồng.

Bên cạnh đó, ngày 14 tháng 5 (âm lịch), bà T vay của bà L số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); ngày 10/01/2015 (âm lịch) tiếp tục vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); tổng số tiền 55.000.000 đồng này do bà T lập giấy tờ tay và ký tên "Nguyễn Thị Trà M". Do đó, bà L khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T phải trả số tiền 55.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 01 giấy mượn tiền ngày 22/7/2016 (dương lịch); 01 giấy nợ tiền ngày 14/5 (âm lịch); 01 giấy nợ tiền ngày 10/01/2015 (âm lịch) có chữ ký và chữ viết của ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Phước T.

Ngoài ra, nguyên đơn không có tranh chấp gì khác.

- Tại bản tự khai ngày 22/3/2018, quá trình tham gia tố tụng bị đơn (bà Nguyễn Thị Phước T***) trình bày tranh tụng tại phiên tòa:***

Vợ chồng ông D, bà T thống nhất với lời trình bày của bà L về số tiền vay 435.000.000 (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) vào ngày 22/7/2016 và số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) vào ngày 14 tháng 5 (âm lịch). Khi vay tiền phía ông D, bà T tự nguyện ký tên trên giấy mượn tiền ngày 22/7/2016 và bà T ký tên "Nguyễn Thị Trà M" trên giấy vay tiền ngày 14 tháng 5 (âm lịch). Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu vợ chồng ông D, bà T phải liên đới thanh toán số tiền gốc 435.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến tháng 02 năm 2018 là 78.300.000 đồng thì phía bà T hoàn toàn không đồng ý với lý do:

- Phía bà T đã trực tiếp thanh toán cho bà U (mẹ ruột của bà L) số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

- Số tiền còn lại đã thanh toán qua số tài khoản của bà Hương (là con của bà L).

- Không đồng ý số tiền lãi mà bà L yêu cầu thanh toán 78.300.000 đồng (bảy mươi tám triệu ba trăm ngàn đồng).

Tuy nhiên 03 lý do của bà T trình bày không có chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho ý kiến của mình.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 14/6/2018 của bà L yêu cầu bà T thanh toán số tiền là 50.000.000 đồng trên giấy nợ ngày 10/01/2015 (âm lịch) thì bà T không đồng ý vì chữ viết trong giấy nợ ngày 10/01/2015 (âm lịch) mà bà L cung cấp không phải là chữ viết của bà T.

Ngoài ra, bị đơn không có tranh chấp gì khác.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Phạm Trường A) trình bày tranh tụng tại phiên tòa: Ông Phạm Trường A là con của ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị Phước T. Tại phiên tòa, phía ông A thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị Phước T và không có ý kiến gì khác.

- Tại biên bản làm việc ngày 15/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Dương Thị H) trình bày:

Bà H là con ruột của bà Cao Thị L. Hiện nay bà H là sinh viên năm thứ 3 của trường Đại học Ngoại thương M, bà H xác nhận có số tài khoản 0531002517464 thuộc Ngân hàng B – chi nhánh quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua tài liệu chứng cứ mà ông Phạm Trường A cung cấp cho Tòa án có thể hiện giao dịch chuyển tiền từ số tài khoản 0181003421967 của bà Phạm Thị Thủy T1 đến số tài khoản của bà H, tuy nhiên có một số giao dịch không thể hiện số tài khoản của bà H liên quan đến nội dung chuyển tiền gì, cụ thể là bao nhiêu. Lý do bà Phạm Thị Thủy T1 chuyển số tiền vào tài khoản của bà H là theo yêu cầu của bà Cao Thị L "cho số tài khoản của con gái để người khác chuyển tiền vào" còn cụ thể nội dung tiền gì thì bà H hoàn toàn không biết, đây là giao dịch dân sự giữa các bên tranh chấp.

- Tại biên bản làm việc ngày 03/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị Thủy T1) thể hiện:

Bà Phạm Thị Thủy T1 có quan hệ là con ruột của ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) và hiện tại bà T1 đang làm nghề kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh; đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà Phạm Thị Thủy T1 là chủ số tài khoản 0181003421967 tại ngân hàng A – chi nhánh B. Từ ngày 27/3/2017 đến ngày 08/12/2017 thông qua hình thức chuyển khoản cho bà Dương Thị H (là con của bà Cao Thị L) chủ tài khoản số 0531002517464 tại Ngân hàng A – chi nhánh C – Phòng giao dịch F với tổng số tiền là 44.800.000 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng), cụ thể:

- Ngày 27/3/2017: Thanh toán 4.000.000 đồng;

- Ngày 26/4/2017: Thanh toán 5.000.000 đồng;

- Ngày 03/7/2017: Thanh toán 6.200.000 đồng;

- Ngày 01/8/2017: Thanh toán 7.300.000 đồng;

- Ngày 06/9/2017: Thanh toán 7.500.000 đồng;

- Ngày 09/11/2017: Thanh toán 7.400.000 đồng;

- Ngày 08/12/2017: Thanh toán 7.400.000 đồng.

Số tiền 44.800.000 đồng trên lý do bà T1 chuyển khoản cho bà Dương Thị H với mục đích thanh toán nợ của mẹ T1 là Nguyễn Thị Phước T cho bà Cao Thị L trong tổng số tiền vay 440.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa: Quan hệ pháp luật của vụ kiện là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đúng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục. Về nội dung vụ án phía bà T, ông D đã vay của bà L số tiền 435.000.000 đồng thể hiện tại chứng cứ giấy ngày 22/7/2016; ngoài ra ngày 14 tháng 5 (âm lịch), bà T vay của bà L số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); ngày 10/01/2015 (âm lịch) tiếp tục vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Mặc dù bị đơn T không thừa nhận chữ ký tên của mình trên giấy nợ ngày 10/01/2015 (âm lịch) nhưng tại Bản kết luận số 2484/C09B ngày 18/6/2019, Phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại thành phố Hồ Chí Minh khẳng định tài liệu cần giám định từ "Tôi tên Nguyễn Thị Trà M… (chữ ký) – Nguyễn Thị Trà M" đề ngày 10/01/2015 (âm lịch) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Phước T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Tuy nhiên tại phiên tòa, phía bà T và ông A tự nguyện đồng ý thanh toán cho bà L số tiền 55.000.000 đồng, còn 435.000.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền 44.800.000 đồng đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Dương Thị H (con của bà L) còn lại bao nhiêu sẽ tiếp tục thanh toán cho bà L nên ghi nhận ý kiến này. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc 435.000.000 đồng ngày 22/7/2016; 55.000.000 ngày 14 tháng 5 (âm lịch) và ngày 10/01/2015 (âm lịch) là có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền lãi tính từ ngày 26/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi xuất 0,83%/tháng là phù hợp pháp luật quy định tại Điều 463, 466, 469, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/6/2018, nguyên đơn bà Cao Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Phước T

(tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) và ông Phạm Văn D thanh toán số tiền 435.000.000 đồng vay ngày 22/6/2016 cùng với lãi xuất nhà nước quy định; bà Nguyễn Thị Phước T thanh toán 55.000.0000 đồng vay ngày 10/01/2015 (âm lịch), ngày 14/5 (âm lịch). Do đó, xác định tư cách tham gia tố tụng là phù hợp với với quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Quá trình làm việc tại Tòa án thể hiện phía bị đơn đang cư ngụ, sinh sống tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

[2] Về nội dung vụ án: Giữa bà L và vợ chồng bà T, ông D có mối quan hệ quen biết. Ngày 22/7/2016, bà T, ông D có vay của bà L số tiền 435.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) và hẹn đến ngày 25/8/2016 sẽ thanh toán trước số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Mục đích bị đơn vay tiền là mua bán mủ cao su, khi vay tiền ông D là người lập giấy tờ tay và hai vợ chồng ông D, bà T cùng ký tên xác nhận. Bên cạnh đó, ngày 14 tháng 5 (âm lịch), bà T vay của bà L số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); ngày 10/01/2015 (âm lịch) tiếp tục vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); tổng số tiền vay là 55.000.000 đồng này do bà T lập giấy tờ tay và ký tên "Nguyễn Thị Trà M". Tuy nhiên, đến thời hạn thanh toán phía ông D, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết cố tình thời gian trả nợ dẫn đến nguyên nhân phát sinh tranh chấp. Ngược lại trong quá trình làm việc phía bị đơn bà Nguyễn Thị Phước T và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Trường A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng đã thanh toán số tiền 100.000.000 đồng bằng cách đưa cho bà Trần Thị H (là mẹ ruột của bà L), số tiền còn lại đã thanh toán cho bà L bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của bà Dương Thị H (là con của bà L). Đối với số tiền 50.000.000 đồng ngày 10/01/2015 (âm lịch) thì bà T không thừa nhận chữ ký Nguyễn Thị Trà M là chữ ký của mình.

[3] Xét, ý kiến trình bày của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản làm việc ngày 16/01/2019 của Tòa án đối với bà Trần Thị H, sinh năm 1944; hộ khẩu thường trú: Ấp G, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mối quan hệ là mẹ ruột của bà Cao Thị L) khẳng định hoàn toàn không có nhận tiền gì của bà T, ông D và bà H không biết hai người này là ai và chưa gặp mặt bà T và ông D. Mặc khác tại biên bản làm việc ngày 03/9/2019 của Tòa án thì bà Phạm Thị Thủy T1 xác định bà là chủ số tài khoản 0181003421967 tại ngân hàng A – chi nhánh B. Từ ngày 27/3/2017 đến ngày 08/12/2017 thông qua hình thức chuyển khoản cho bà Dương Thị H (là con của bà Cao Thị L) chủ tài khoản số 0531002517464 tại Ngân hàng A – chi nhánh C – Phòng giao dịch F với tổng số tiền là 44.800.000 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng). Như vậy, có căn cứ xác định bà T đã thanh toán cho bà L số tiền 44.800.000 đồng là hoàn toàn có thật và số tiền này đã được bà L thừa nhận tại biên bản làm việc ngày

13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Tuy nhiên phía bà T và bà T1 cho rằng số tiền 44.800.000 đồng chuyển khoản qua tài khoản của bà Dương Thị H nhằm thanh toán số tiền nợ 435.000.000 đồng của bà T và ông D nợ ngày 22/6/2016 nhưng qua đối chiếu số liệu và số tiền chuyển khoản trong thời gian từ 27/3/2017 đến ngày 08/12/2017 điều thực hiện sau ngày vay tổng số tiền 55.000.000 đồng và bản sao kê tài khoản do các đương sự cung cấp cho Tòa án chỉ thể hiện số tiền chuyển khoản từ bà Phạm Thị Thủy T1 sang tài khoản của bà Dương Thị H mà không thể hiện nội dung thanh toán số tiền nợ gì liên quan đến bà T và ông D. Tại phiên tòa phía bà L chỉ thừa nhận số tiền 44.800.000 đồng này nhằm thanh toán tổng số tiền 55.000.000 đồng mà bà T đã vay và không có liên quan gì đến số tiền 435.000.000 đồng bởi vì vợ chồng ông D, bà T đã vi phạm cam kết trả nợ trước 100.000.000 đồng vào ngày 25/8/2016 thì không lẽ nào bà L lại đồng ý cho bà T, ông D trả dần số tiền trên bằng hình thức chuyển khoản. Do đó, lời trình bày của bà T, bà T1 là chưa có căn cứ. Vì vậy, số tiền chuyển khoản 44.800.000 đồng mà bà L đã nhận được khấu trừ vào số tiền 55.000.000 đồng, còn lại 10.200.000 đồng thì bà T phải tiếp tục thanh toán cho bà L.

[4] Đối với số tiền 50.000.000 đồng ngày 10/01/2015 (âm lịch) phía bà T không thừa nhận nên Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã trưng cầu giám định số 26/2019/QĐ-TCGĐ ngày 10/5/2019 tại Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an. Tại kết luận số 2484/C09B ngày 18/6/2019, cơ quan chuyên môn kết luận tài liệu cần giám định từ "Tôi tên Nguyễn Thị Trà M… (chữ ký) – Nguyễn Thị Trà M" đề ngày 10/01/2015 (âm lịch) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Phước T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Điều này cho thấy việc bị đơn ký tên khác nhau "Nguyễn Thị Phước T" trên giấy nợ ngày 22/6/2016 và ký tên "Nguyễn Thị Trà M" trên giấy nợ ngày 10/01/2015 (âm lịch) và không thừa nhận chữ viết, chữ ký của mình là cố tình che giấu sự thật, kéo dài thời gian giải quyết vụ án, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của mình, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, ý kiến trình bày của bị đơn bà T, ông A không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên tại phần tranh tụng tại phiên tòa, phía bị đơn bà T, ông A tự nguyện đồng ý 435.000.000 đồng và bà T đồng ý thanh toán 55.000.000 đồng cho bà L và đây là ý chí tự nguyện của bị đơn nên Tòa án ghi nhận bằng biên bản làm việc ngày 21/11/2019. Từ những phân tích nêu trên, việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền gốc 435.000.000 đồng và 10.200.000 đồng còn lại là phù với Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét, yêu cầu tính lãi phát sinh của nguyên đơn: Tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi đối với số tiền gốc 435.000.000 đồng, thời gian tính từ ngày 25/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi xuất nhà nước quy định là 0.83%/tháng tương ứng với số tiền 140.328.100 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi đến thời hạn trả nợ, phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết, xét nguyên nhân đây là lỗi cố ý của bị đơn là cố tình kéo dài vụ án, không hoàn trả tài sản đã nhận của người khác và nhằm đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cần xem xét đến mức lãi phát sinh đối với số tiền gốc

435.000.000 đồng tính từ ngày 25/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/11/2019 là 38 tháng 26 ngày. Như vậy, căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất tại thời điểm xét xử là 10%/năm (tưng ứng với 0,83%/tháng) x 435.000.000 đồng x 38 tháng 26 ngày = 140.328.100 đồng. Do đó, tổng số tiền bà T, ông D phải thanh toán cho bà L là 575.328.100 đồng (bao gồm 435.000.000 đồng tiền gốc và 140.328.100 đồng tiền lãi).

[6] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" là bị đơn. Nguyên đơn đã thực hiện biện pháp bảo đảm nộp số tiền 5.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng S – Chi nhánh huyện D, tỉnh Bình Dương và Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã ban hành Quyết định số 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2018 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, việc hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và nhận lại tài sản bảo đảm sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 khi đương sự có yêu cầu.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí giám định: 1.200.000 đồng theo phiếu thu số 433 ngày 08/8/2019 của Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an; chi phí đi lại 300.000 đồng, tổng cộng là 1.500.000 đồng. Nguyên đơn bà Cao Thị L đã nộp số tiền này nên bị đơn bà Nguyễn Thị Phước T phải hoàn trả cho bà L 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng).

[9] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 68, 147, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị L đối với bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M), ông Phạm Văn D về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M), ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Cao Thị L số tiền 575.328.100 đồng (năm trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm hai mươi tám ngàn một trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị L đối với bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị L số tiền 10.200.000 đồng (mười triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Cao Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M), ông Phạm Văn D chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về chi phí giám định: 1.500.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp số tiền này nên bị đơn bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) phải hoàn trả cho bà L 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M), ông Phạm Văn D liên đới nộp 27.013.124 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm mười ba ngàn một trăm hai mươi bốn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Phước T (tên gọi khác Nguyễn Thị Trà M) nộp số tiền 510.000 đồng (năm trăm mười ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Cao Thị L 13.641.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011520 ngày 14/3/2018 và số AA/2016/0011983 ngày 14/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21/11/2019).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Xuân Nam